

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 6

## MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. True	11. A	16. watering systems	26. A	31. D	36. A
2. A	7. False	12. D	17. severe	27. B	32. A	37. C
3. A	8. False	13. D	18. greenhouse	28. C	33. D	38. B
4. C	9. True	14. B	19. pre-industrial levels	29. A	34. A	39. C
5. C	10. False	15. A	20. by 5 degrees	30. D	35. A	40. A

21. Try holding your breath while counting your money if you value the economy more than the environment.

22. Let's transition to a greener lifestyle to reserve effects of global warming.

23. Laws have been implemented in several countries to combat climate change.

24. It's time to adopt new behaviours to protect the environment.

25. To combat climate change, the entire globe needs to band together.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## Bài nghe 1:

1.

**Mom:** What should we have for dinner tonight?

**Daughter:** Let's have pizza, Mom.

**Mom:** But we had that last night. We should eat something more healthy tonight.

**Daughter:** What are we going to have instead?

**Mom:** I think it would be good to have a salad. If we eat pizza all the time, we'll get fat.

**Daughter:** OK, but make sure to put enough tomatoes in the salad.

**Mom:** Of course. You really love tomatoes, I know!

2.

**Doctor:** Well, Tom, your weight is too high. Do you do anything to manage it?

**Tom:** Not really, Doctor.

**Doctor:** You should eat a balanced diet. You shouldn't eat too many carbohydrates.

**Tom:** Oh, but I love french fries. I guess I'll have to avoid them.

**Doctor:** You mentioned that you sleep a lot and don't play any sports. Doing more exercise will help you to lose weight.

3.

**Boy:** Well, what should we order from the menu?

**Girl:** The beef fried rice looks really good. I'm sure it tastes great, too.

**Boy:** I'm trying to avoid fried foods at the moment. The grilled chicken looks good.

**Girl:** I had chicken yesterday. Maybe we could get something like seafood salad?

**Boy:** That sounds good. Everything else looks good but the seafood salad is the healthiest choice.

4.

**Girl:** Can you answer a few questions about eating habits for my class survey?

**Boy:** Sure. What do you want to know?

**Girl:** Do you usually eat more carbs or protein?

**Boy:** Oh, well, my mom always cooks rice or pasta, so I eat lots of carbs.

**Girl:** OK.

**Boy:** But we also always have some meat. I think it's about the same.

5.

**Girl:** I heard that exercising every day can help you live longer.

**Boy:** Yeah, I heard that, too. Do you do any exercise?

**Girl:** I lift weights and do yoga. But I don't like going running.

**Boy:** Really? I love running, but I hate lifting weights.

**Girl:** Hmm. Then we should do yoga together sometime.

**Boy:** OK.

**Tạm dịch:**

1.

*Mẹ: Chúng ta nên ăn gì cho bữa tối nay con nhỉ?*

*Con gái: Ăn pizza thôi mẹ.*

*Mẹ: Nhưng chúng ta đã ăn nó tối qua. Tối nay chúng ta nên ăn thứ gì đó tốt cho sức khỏe hơn.*

*Con gái: Chúng ta sẽ ăn gì thay thế ạ?*

*Mẹ: Mẹ nghĩ sẽ tốt hơn nếu có món salad. Nếu chúng ta ăn pizza mọi lúc, chúng ta sẽ béo.*

*Con gái: Vâng, nhưng mẹ nhớ cho đủ cà chua vào món salad nha mẹ.*

*Mẹ: Tất nhiên rồi. Con thực sự thích cà chua, mẹ biết mà!*

2.

*Bác sĩ: Chà, Tom, cân nặng của cậu cao quá. Cậu có làm bất cứ điều gì để quản lý nó không?*

*Tom: Không hẳn thưa bác sĩ.*

*Bác sĩ: Cậu nên ăn một chế độ ăn uống cân bằng. Cậu không nên ăn quá nhiều carbohydrate.*

*Tom: Ồ, nhưng tôi thích khoai tây chiên. Tôi đoán tôi sẽ phải tránh món này.*

*Bác sĩ: Cậu đã đề cập rằng cậu ngủ rất nhiều và không chơi bất kỳ môn thể thao nào. Tập thể dục nhiều hơn sẽ giúp cậu giảm cân.*

3.

*Nam: Chà, chúng ta nên gọi món gì trong thực đơn?*

Nữ: Com chiên thịt bò nhìn ngon quá. Tôi chắc là nó cũng rất ngon.

Nam: Tôi đang cố gắng tránh đồ chiên vào lúc này. Gà nướng nhìn ngon này.

Nữ: Hôm qua tôi đã ăn gà rồi. Có lẽ chúng ta có thể ăn thứ gì đó như salad hải sản?

Nam: Điều đó nghe có vẻ hay đấy. Mọi thứ khác có vẻ ngon nhưng salad hải sản là lựa chọn lành mạnh nhất.

4.

Nữ: Cậu có thể trả lời một số câu hỏi về thói quen ăn uống cho cuộc khảo sát của lớp tớ không?

Nam: Chắc chắn rồi. Cậu muốn biết gì?

Nữ: Cậu thường ăn nhiều tinh bột hay protein hơn?

Nam: Ô, mẹ tớ luôn nấu cơm hoặc mì ống, vì vậy tớ ăn rất nhiều tinh bột.

Nữ: Được rồi.

Nam: Nhưng nhà tớ cũng luôn có một ít thịt. Tớ nghĩ nó tương đương nhau.

5.

Nữ: Tôi nghe nói rằng tập thể dục hàng ngày có thể giúp bạn sống lâu hơn.

Nam: Vâng, tôi cũng nghe thấy điều đó. Bạn có tập luyện gì không?

Nữ: Tôi nâng tạ và tập yoga. Nhưng tôi không thích chạy.

Nam: Thật sao? Tôi thích chạy, nhưng tôi ghét nâng tạ.

Nữ: Hừm. Vậy thì thỉnh thoảng chúng ta nên tập yoga cùng nhau.

Nam: Được.

1. C

**Phương pháp:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe một cô gái nói chuyện với mẹ cô ấy về những gì sẽ ăn cho bữa tối. Cô ấy thích ăn gì nhất?

A. xà lách

B. bánh pizza

C. cà chua

**Thông tin:** You really love tomatoes, I know!

(Con thực sự thích cà chua, mẹ biết mà!)

Chọn C

2. A

**Phương pháp:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe bác sĩ nói chuyện với Tom sau khi kiểm tra sức khỏe. Tom cần phải làm gì hơn nữa?

A. tập thể dục

B. ăn carbohydrate

C. ngủ

**Thông tin:** Doing more exercise will help you to lose weight.

*(Tập thể dục nhiều hơn sẽ giúp cậu giảm cân.)*

Chọn A

**3. A**

**Phương pháp:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe hai người bạn nói chuyện trong một nhà hàng. Tại sao họ chọn salad hải sản?

A. Nó lành mạnh.

B. Nó rất ngon.

C. Nó trông có vẻ ngon.

**Thông tin:** Everything else looks good but the seafood salad is the healthiest choice.

*(Mọi thứ khác có vẻ ngon nhưng salad hải sản là lựa chọn lành mạnh nhất.)*

Chọn A

**4. C**

**Phương pháp:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe một cô gái hỏi một cậu bé về thói quen ăn uống của cậu ấy. Cậu ấy ăn nhiều tinh bột hay protein hơn?

A. tinh bột

B. protein

C. Anh ấy ăn mỗi thứ như nhau.

**Thông tin:** I think it's about the same.

*(Tôi nghĩ nó tương đương nhau.)*

Chọn C

**5. C**

**Phương pháp:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe hai người bạn nói về những cách để tăng tuổi thọ. Cách nào mà cả hai đều thích?

A. nâng tạ

B. chạy

C. tập yoga

**Thông tin:** Then we should do yoga together sometime.

*(Vậy thì thỉnh thoảng chúng ta nên tập yoga cùng nhau.)*

Chọn C

**Bài nghe 2:**

**Mai:** Hey Linh, did you enjoy our shopping trip to the mall last Saturday?

**Linh:** Yeah, it was great, although I was disappointed your sister didn't come, too.

**Mai:** She went shopping with our mom.

**Linh:** Are you happy with what you bought, Mai?

**Mai:** Oh yeah. I love that red leather skirt I bought. I wanted to buy that stylish headscarf, too, but ...

**Linh:** Yeah, it was quite expensive, wasn't it? What about your mom? What did she say when she saw the skirt? I think she didn't like it, did she?

**Mai:** She didn't see it. I hid it when I got home. I can only wear it when we go out.

**Linh:** Those leather skirts are the latest trend, but I'm glad I bought those high-heeled boots.

**Mai:** Oh wow, your mom definitely doesn't like high heels!

**Linh:** Yeah, my mom told me not to buy anything with high heels. She said she would never wear anything like that.

**Mai:** Those boots you bought are too fashionable for your mom. She only likes practical clothes, doesn't she?

**Linh:** Yeah. She's always saying I should only buy clothes that are practical. She thinks fashionable clothes look silly.

### **Tạm dịch:**

*Mai: Này Linh, cậu có thích chuyến đi mua sắm của chúng ta đến trung tâm thương mại vào thứ Bảy tuần trước không?*

*Linh: Có, thật tuyệt vời, mặc dù tớ hơi thất vọng vì em gái của bạn không đến.*

*Mai: Em ấy đã đi mua sắm với mẹ.*

*Linh: Cậu có hài lòng với những gì cậu đã mua không, Mai?*

*Mai: Ồ có chứ. Tớ thích cái váy da màu đỏ mà tớ đã mua. Tớ cũng muốn mua chiếc khăn trùm đầu hợp thời trang đó, nhưng ...*

*Linh: Ừ, nó khá là đắt đúng không? Còn mẹ của cậu thì sao? Mẹ cậu đã nói gì khi nhìn thấy chiếc váy? Tớ nghĩ mẹ cậu không thích nó phải không?*

*Mai: Mẹ tớ không thấy nó. Tờ đã giấu nó khi về đến nhà. Tờ chỉ có thể mặc nó khi chúng ta ra ngoài.*

*Linh: Những chiếc váy da đó là xu hướng mới nhất, nhưng tớ rất vui vì đã mua đôi bốt cao gót đó.*

*Mai: Oh wow, mẹ của cậu chắc chắn không thích giày cao gót!*

*Linh: Ừ, mẹ tớ bảo tớ không được mua bất cứ thứ gì với giày cao gót. Mẹ nói rằng mẹ tớ sẽ không bao giờ mặc bất cứ thứ gì như thế.*

*Mai: Đôi bốt cậu mua quá thời trang đối với mẹ cậu. Bà ấy chỉ thích quần áo thiết thực phải không?*

*Linh: Ừ. Mẹ tớ luôn nói rằng tớ chỉ nên mua quần áo thiết thực. Mẹ nghĩ quần áo thời trang trông ngớ ngẩn.*

### **6. True**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mai and Linh went shopping together.

(Mai và Linh đã đi mua sắm cùng nhau.)

**Thông tin: Mai:** Hey Linh, did you enjoy our shopping trip to the mall last Saturday?

(Linh, cậu có thích chuyến đi mua sắm của chúng ta đến trung tâm thương mại vào thứ Bảy tuần trước không?)

Chọn True

### 7. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mai bought a headscarf.

(Mai đã mua khăn trùm đầu.)

**Thông tin: Mai:** Oh yeah. I love that red leather skirt I bought. I wanted to buy that stylish headscarf, too, but ...

(Ồ có chứ. Tôi thích cái váy da màu đỏ mà tôi đã mua. Tôi cũng muốn mua chiếc khăn trùm đầu hợp thời trang đó, nhưng ...)

Chọn False

### 8. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mai will wear the skirt at home.

(Mai sẽ mặc váy ở nhà.)

**Thông tin: Mai:** She didn't see it. I hid it when I got home. I can only wear it when we go out.

(Mẹ tôi không thấy nó. Tôi đã giấu nó khi về đến nhà. Tôi chỉ có thể mặc nó khi chúng ta ra ngoài.)

Chọn False

### 9. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Linh bought some boots.

(Linh đã mua đôi ủng.)

**Thông tin: Linh:** Those leather skirts are the latest trend, but I'm glad I bought those high-heeled boots.

(Những chiếc váy da đó là xu hướng mới nhất, nhưng tôi rất vui vì đã mua đôi bốt cao gót đó.)

Chọn True

### 10. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Linh's mother likes stylish clothes.

(Mẹ của Linh thích quần áo hợp thời trang.)

**Thông tin: Linh:** Yeah. She's always saying I should only buy clothes that are practical. She thinks fashionable clothes look silly.

(Ừ. Mẹ tớ luôn nói rằng tớ chỉ nên mua quần áo thiết thực. Mẹ nghĩ quần áo thời trang trông ngớ ngẩn.)

Chọn False

### 11. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A greenhouse is built with glass walls and a glass roof. It is used to \_\_\_\_\_ plants, for example tomatoes and tropical flowers.

(Nhà kính được xây dựng bằng tường kính và mái kính. Nó được sử dụng để \_\_\_\_\_ cây trồng, ví dụ như cà chua và hoa nhiệt đới.)

- A. grow (v): trồng trọt
- B. develop (v): phát triển
- C. raise (v): nâng lên/ nuôi dưỡng
- D. create (v): tạo ra

Câu hoàn chỉnh: A greenhouse is built with glass walls and a glass roof. It is used to **grow** plants, for example tomatoes and tropical flowers.

(Nhà kính được xây dựng bằng tường kính và mái kính. Nó được sử dụng để trồng cây, ví dụ như cà chua và hoa nhiệt đới.)

Chọn A

### 12. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Gases in the atmosphere, such as carbon dioxide, work just \_\_\_\_\_ the glass roof of a greenhouse; thereby being called greenhouse gases.

(Các khí trong khí quyển, chẳng hạn như carbon dioxide, chỉ hoạt động \_\_\_\_\_ mái kính của nhà kính; do đó được gọi là khí nhà kính.)

- A. alike (adj/ adv): tương tự như/ giống như
- B. similarly (adv): tương tự như
- C. as (adv): như là
- D. like (adv): như là (dùng để so sánh)

Câu hoàn chỉnh: Gases in the atmosphere, such as carbon dioxide, work just **like** the glass roof of a greenhouse; thereby being called greenhouse gases.

(Các khí trong khí quyển, chẳng hạn như carbon dioxide, chỉ hoạt động như mái kính của nhà kính; do đó được gọi là khí nhà kính.)

Chọn D

### 13. D

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

\_\_\_\_\_, the Earth becomes a place which is warm enough for humans and other species to live.

(\_\_\_\_\_, Trái Đất trở thành nơi đủ ấm để con người và các loài khác có thể sinh sống.)

A. Nevertheless: Tuy nhiên

B. Instead: Thay vào đó

C. Furthermore: Hơn nữa

D. Consequently: Vì vậy

Câu hoàn chỉnh: **Consequently**, the Earth becomes a place which is warm enough for humans and other species to live.

(Vì vậy, Trái Đất trở thành nơi đủ ấm để con người và các loài khác có thể sinh sống.)

Chọn D

### 14. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

The amount of carbon dioxide and other greenhouse gases in our atmosphere has been on the \_\_\_\_\_.

(Lượng khí CO<sub>2</sub> và các khí nhà kính khác trong bầu khí quyển của chúng ta đang ở mức \_\_\_\_\_.)

A. raise (n): sự nâng lên

B. increase (n): sự tăng

C. rise (n): sự tăng

D. growth (n): sự tăng trưởng

Cụm từ: on the increase = increasing (adj): ngày càng tăng

Câu hoàn chỉnh: The amount of carbon dioxide and other greenhouse gases in our atmosphere has been on the **increase**.

(Lượng khí CO<sub>2</sub> và các khí nhà kính khác trong bầu khí quyển của chúng ta đang ngày càng tăng.)

Chọn B

### 15. A

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

Plants are very important to balance the greenhouse effect as they can take in carbon dioxide and give \_\_\_\_\_ oxygen in the photosynthesis process.

(Thực vật rất quan trọng trong việc cân bằng hiệu ứng nhà kính vì chúng có thể hấp thụ CO<sub>2</sub> và \_\_\_\_\_ O<sub>2</sub> trong quá trình quang hợp.)

A. give out (phr.v): tỏa ra/ phát ra



B. give up (phr.v): từ bỏ

C. give in (phr.v): nộp bài

D. give off (phr.v): sản xuất ra (mùi/ nhiệt/ ánh sáng,...)

Câu hoàn chỉnh: Plants are very important to balance the greenhouse effect as they can take in carbon dioxide and give **out** oxygen in the photosynthesis process.

*(Thực vật rất quan trọng trong việc cân bằng hiệu ứng nhà kính vì chúng có thể hấp thụ CO<sub>2</sub> và thải ra O<sub>2</sub> trong quá trình quang hợp.)*

Chọn A

### Bài đọc hoàn chỉnh:

A greenhouse is built with glass walls and a glass roof. It is used to **(11) grow** plants, for example tomatoes and tropical flowers. During daytime, the greenhouse is warmed up by the sunlight and remains warm inside even after the sun sets because the glass walls of the greenhouse trap the Sun's heat.

Similarly, the greenhouse effect on Earth is a process that happens when the Sun's heat is trapped in the Earth's atmosphere. Gases in the atmosphere, such as carbon dioxide, work just **(12) like** the glass roof of a greenhouse; thereby being called greenhouse gases. **(13) Consequently**, the Earth becomes a place which is warm enough for humans and other species to live.

However, the Earth's natural greenhouse effect has been influenced by human activities such as burning coals and oil. The amount of carbon dioxide and other greenhouse gases in our atmosphere has been on the **(14) increase**. As a result, more heat is being trapped in the atmosphere, which causes the Earth to warm up.

Plants are very important to balance the greenhouse effect as they can take in carbon dioxide and give **(15) out** oxygen in the photosynthesis process.

### Tạm dịch:

*Nhà kính được xây dựng bằng tường kính và mái kính. Nó được sử dụng để (11) trồng cây, ví dụ như cà chua và hoa nhiệt đới. Vào ban ngày, nhà kính được sưởi ấm bởi ánh sáng mặt trời và vẫn ấm bên trong ngay cả sau khi mặt trời lặn vì tường kính của nhà kính giữ nhiệt của Mặt trời.*

*Tương tự như vậy, hiệu ứng nhà kính trên Trái đất là một quá trình xảy ra khi nhiệt của Mặt trời bị giữ lại trong bầu khí quyển của Trái đất. Các khí trong khí quyển, chẳng hạn như carbon dioxide, hoạt động giống (12) như mái kính của nhà kính; do đó được gọi là khí nhà kính. (13) Do đó, Trái đất trở thành một nơi đủ ấm để con người và các loài khác sinh sống.*

*Tuy nhiên, hiệu ứng nhà kính tự nhiên của Trái đất đã bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của con người như đốt than và dầu. Lượng carbon dioxide và các khí nhà kính khác trong bầu khí quyển của chúng ta (14) đã tăng lên. Kết quả là, nhiều nhiệt hơn đang bị giữ lại trong bầu khí quyển, khiến Trái đất nóng lên.*

*Thực vật rất quan trọng trong việc cân bằng hiệu ứng nhà kính vì chúng có thể hấp thụ carbon dioxide và (15) thải ra oxy trong quá trình quang hợp.*

### Tạm dịch bài đọc hiểu:

Chuẩn bị cho tương lai là điều quan trọng đối với con người trong thời đại mà điều kiện môi trường thay đổi nhanh chóng. Ví dụ, chính phủ có thể ngăn ngừa tình trạng mất điện khi họ biết trước đợt nắng nóng sắp tới. Nông dân ở những vùng dễ bị hạn hán có thể sử dụng hệ thống tưới tiêu hiệu quả hơn nếu họ biết loại cây trồng nào có khả năng mất mùa.

Khí hậu Trái Đất đã thay đổi đáng kể do hoạt động của con người trong thế kỷ 20 và sẽ tiếp tục như vậy trong tương lai. Giảm phát thải khí nhà kính có thể giúp giảm thiểu tác động của cuộc khủng hoảng khí hậu. Tuy nhiên, với lượng khí thải tăng, tác động của biến đổi khí hậu dự kiến sẽ còn nghiêm trọng hơn trong thế kỷ 21.

Biến đổi khí hậu là kết quả của nhiệt độ bề mặt tăng, còn được gọi là hiện tượng nóng lên toàn cầu. Điều này là do hiệu ứng nhà kính, một quá trình trong đó bầu khí quyển của Trái Đất giữ nhiệt do lượng khí nhà kính như carbon dioxide và methane tăng lên. Năm 2023 là năm nóng nhất từng được ghi nhận, với nhiệt độ cao hơn khoảng 1,48°C so với mức trước thời kỳ công nghiệp vào thế kỷ 19.

Nhiệt độ sẽ tăng đến mức nào? Báo cáo đặc biệt về khoa học khí hậu, một chương trình nghiên cứu về biến đổi toàn cầu của Hoa Kỳ, nêu rằng vào cuối thế kỷ 21, nhiệt độ có thể tăng thêm 5°C hoặc hơn. Tuy nhiên, việc cắt giảm mạnh lượng khí thải nhà kính có thể hạn chế sự nóng lên toàn cầu ở mức 2°C hoặc thấp hơn.

## 16. watering systems

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

If farmers in drought-prone areas know which crops are most likely to fail, they may use \_\_\_\_\_ more efficiently.

(Nếu nông dân ở những vùng dễ bị hạn hán biết loại cây trồng nào có khả năng mất mùa cao nhất, họ có thể sử dụng \_\_\_\_\_ hiệu quả hơn.)

Sau đồng từ “use” cần một danh từ/ cụm danh từ.

**Thông tin:** [Đoạn 1] Farmers in drought-prone areas can use watering systems more effectively if they know which crops are likely to fail.

(Nông dân ở những vùng dễ bị hạn hán có thể sử dụng hệ thống tưới tiêu hiệu quả hơn nếu họ biết loại cây trồng nào có khả năng mất mùa.)

watering systems (n.pr): hệ thống tưới tiêu

**Câu hoàn chỉnh:** If farmers in drought-prone areas know which crops are most likely to fail, they may use watering systems more efficiently.

(Nếu nông dân ở những vùng dễ bị hạn hán biết loại cây trồng nào có khả năng mất mùa cao nhất, họ có thể sử dụng hệ thống tưới tiêu hiệu quả hơn.)

Đáp án: watering systems

## 17. severe

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

In the 21st century, the impacts of climate change would be significantly more \_\_\_\_\_ due to higher emissions.

(Vào thế kỷ 21, tác động của biến đổi khí hậu sẽ \_\_\_\_\_ hơn do lượng khí thải cao hơn.)

Sau động từ “would be” và trạng từ “significantly” cần một tính từ.

Cấu trúc so sánh hơn: S + be + more + tính từ dài

severe (adj): *khốc liệt/ nghiêm trọng*

**Thông tin:** [Đoạn 2] However, with rising emissions, the impacts of climate change are expected to be even more severe in the 21st century.

(Tuy nhiên, với lượng khí thải ngày càng tăng, tác động của biến đổi khí hậu dự kiến sẽ còn nghiêm trọng hơn nữa trong thế kỷ 21.)

Câu hoàn chỉnh: In the 21st century, the impacts of climate change would be significantly more severe due to higher emissions.

(Vào thế kỷ 21, tác động của biến đổi khí hậu sẽ nghiêm trọng hơn đáng kể do lượng khí thải cao hơn.)

Đáp án: severe

## 18. greenhouse

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The mechanism by which Earth's atmosphere retains heat as a result of increased \_\_\_\_\_ gas concentrations is known as the "greenhouse effect."

(Cơ chế mà bầu khí quyển của Trái Đất giữ nhiệt do nồng độ khí \_\_\_\_\_ tăng được gọi là "hiệu ứng nhà kính".)

Sau cụm từ “as a result of” cần danh từ/ cụm danh từ.

Sau tính từ bị động “increased” và trước danh từ “gas” cần một danh từ nữa để tạo thành cụm danh từ.

greenhouse (n): *nhà kính* => greenhouse gas: *khí nhà kính*

**Thông tin:** [Đoạn 3] This is caused by the greenhouse effect, a process in which Earth's atmosphere retains heat due to rising amounts of greenhouse gases like carbon dioxide and methane.

(Hiện tượng này là do hiệu ứng nhà kính, một quá trình trong đó bầu khí quyển của Trái Đất giữ nhiệt do lượng khí nhà kính như CO<sub>2</sub> và NH<sub>4</sub> tăng cao.)

Câu hoàn chỉnh: The mechanism by which Earth's atmosphere retains heat as a result of increased

greenhouse gas concentrations is known as the "greenhouse effect."

(Cơ chế mà bầu khí quyển của Trái Đất giữ nhiệt do nồng độ khí nhà kính tăng được gọi là "hiệu ứng nhà kính".)

Đáp án: greenhouse

## 19. pre-industrial levels

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Temperatures in 2023 were about 1.48 degrees Celsius higher than \_\_\_\_\_ in the 19th century.

(Nhiệt độ vào năm 2023 cao hơn khoảng 1,48 °C so với \_\_\_\_\_ vào thế kỷ 19.)

Cấu trúc so sánh hơn: Đối tượng so sánh đầu tiên là “Temperatures in 2023” => đối tượng so sánh thứ 2 cũng phải ở dạng danh từ + năm => đề bài đã có thời gian “in the 19th century” => chỗ trống phải là một danh từ/ cụm danh từ

pre-industrial levels (n.phr): *mức độ tiền công nghiệp*

**Thông tin:** [Đoạn 3] The year 2023 was the hottest year ever recorded, with temperatures approximately 1.48 degrees Celsius higher than pre-industrial levels in the 19th century.

(Năm 2023 là năm nóng nhất từng được ghi nhận, với nhiệt độ cao hơn khoảng 1,48 °C so với mức nhiệt trước thời kỳ công nghiệp vào thế kỷ 19.)

Câu hoàn chỉnh: Temperatures in 2023 were about 1.48 degrees Celsius higher than pre-industrial levels in the 19th century.

(Nhiệt độ vào năm 2023 cao hơn khoảng 1,48 °C so với mức nhiệt trước thời kỳ công nghiệp vào thế kỷ 19.)

Đáp án: pre-industrial levels

## 20. by 5 degrees

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Temperatures may increase \_\_\_\_\_ Celsius or more by the end of the 21st century.

(Nhiệt độ có thể tăng \_\_\_\_\_ °C hoặc hơn vào cuối thế kỷ 21.)

Sau động từ “increase” (*tăng*) và trước “Celsius” (độ C) cần một con số.

by five degrees / by 5 degrees: 5 °C

**Thông tin:** [Đoạn 4] Climate Science Special Report, a US global change research program, states that by the end of the 21st century, temperatures might rise by five degrees Celsius or more.

(Báo cáo đặc biệt về khoa học khí hậu, một chương trình nghiên cứu về biến đổi toàn cầu của Hoa Kỳ, nêu rằng đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ có thể tăng thêm năm độ C hoặc hơn.)

Câu hoàn chỉnh: Temperatures may increase by 5 degrees Celsius or more by the end of the 21st century.

(Nhiệt độ có thể tăng 5 °C hoặc hơn vào cuối thế kỷ 21.)

Đáp án: by five degrees / by 5 degrees

## 21.

**Kiến thức:** Câu mệnh lệnh – mệnh đề if

**Giải thích:**

(1) Ta thấy đề bài cho “Try” viết hoa => đứng đầu câu để bắt đầu câu mệnh lệnh

(2) “the environment.” (*môi trường*) có dấu chấm nên phải đặt ở cuối câu.

(3) try + V-ing: *thử làm việc gì đó* => try holding your breath: *thử nín thở*

(4) more than: *nhiều hơn* => đây là cấu trúc so sánh nên phải đứng giữa hai đối tượng được so sánh với nhau

(5) Từ (3) và (4) ta được cụm: if you value the money more than the environment: *nếu bạn coi trọng tiền bạc hơn môi trường*

(6) Từ (2) và (5) ta được: try holding your breath while counting your money (*hãy thử nín thở trong khi đếm tiền của bạn*)

Câu hoàn chỉnh: **Try holding your breath while counting your money if you value the economy more than the environment.**

(*Hãy thử nín thở trong khi đếm tiền nếu bạn coi trọng nền kinh tế hơn môi trường.*)

## 22.

**Kiến thức:** Từ vựng – mệnh đề chỉ mục đích với “to V”

**Giải thích:**

(1) Dựa vào đề bài ta có câu bắt đầu với “Let’s transition” (*Hãy chuyển đổi*) và kết thúc với “global warming.” (*sự nóng lên toàn cầu.*)

(2) Ta có: transition to + N (*chuyển sang một cái gì*)

to reserve (to V): *để hạn chế* => chỉ mục đích

to a greener lifestyle (to + N): *đến một lối sống xanh hơn*

=> Ta được: Let’s transition to a greener lifestyle (*Hãy chuyển sang lối sống xanh hơn*)

(3) Quy tắc sau giới từ “of” phải là một danh từ. => Ta được: effects of global warming (*tác động của sự nóng lên toàn cầu*)

(4) Từ (1) và (3) ta được cụm: Let’s transition to a greener lifestyle to greener lifestyle to reserve (*Hãy chuyển sang lối sống xanh hơn để hạn chế*)

Câu hoàn chỉnh: **Let’s transition to a greener lifestyle to reserve effects of global warming.**

(*Hãy chuyển sang lối sống xanh hơn để hạn chế tác động của hiện tượng nóng lên toàn cầu.*)

## 23.

**Kiến thức:** Câu bị động – thì hiện tại hoàn thành – cấu trúc chỉ mục đích với “to V”

**Giải thích:**

(1) Dựa vào chữ cái được viết hoa đầu câu và dấu chấm cuối câu ta xác định được câu có dạng như sau:

Laws ... climate change. (*Luật... biến đổi khí hậu.*)

(2) Sau chủ ngữ số nhiều “laws” cần một động từ ở dạng số nhiều tương ứng => Laws have been

(3) Cấu trúc câu bị động với thì hiện tại hoàn thành: S(số nhiều) + have been Ved/P2 => Laws have been implemented: *Các đạo luật được thực thi*

(4) Ta có: combat something (đấu tranh chống lại cái gì) => sau “combat” luôn là danh từ. Ta được: to combat climate change (*để chống lại sự biến đổi khí hậu*)

(5) Từ (1) và (4) ta được câu hoàn chỉnh: **Laws have been implemented in several countries to combat climate change.**

(*Luật đã được ban hành ở một số quốc gia để chống biến đổi khí hậu.*)

24.

**Kiến thức:** Cấu trúc “It’s time” – mệnh đề chỉ mục đích “to V”**Giải thích:**

(1) Dựa vào chữ cái được viết hoa đầu câu và dấu chấm cuối câu ta xác định được câu có dạng như sau: It’s time ... the environment. (*Đã đến lúc ... môi trường.*)

(2) Ta có cấu trúc: It’s time + to V (*đã đến lúc nên làm gì*)

to protect (to V): *để bảo vệ* => Dựa vào nghĩa ta được cụm: to protect the environment (*để bảo vệ môi trường*)

to adopt (to V): *để áp dụng* => Ta được: It’s time to adopt: *đã đến lúc áp dụng*

Từ (1), (2) ta được câu hoàn chỉnh: **It’s time to adopt new behaviours to protect the environment.**

(*Đã đến lúc áp dụng những hành vi mới để bảo vệ môi trường.*)

25.

**Kiến thức:** Mệnh đề chỉ mục đích “to V” -**Giải thích:**

(1) Dựa vào chữ cái được viết hoa đầu câu và dấu chấm cuối câu ta xác định được câu có dạng như sau: To combat ... band together. (*Để đấu tranh ... đoàn kết lại với nhau.*)

(2) Ta có “needs to + V” (*cần làm gì*) => needs to band together: *cần đoàn kết lại với nhau*

(3) Trước động từ được thêm “s” như “needs” cần một chủ ngữ số ít mà sau “climate change” không thể là một động từ vì đã có dấu phẩy => ta được cụm: the entire globe needs to band together (toàn cầu cần đoàn kết lại với nhau)

Từ (1) và (3) ta được câu hoàn chỉnh: **To combat climate change, the entire globe needs to band together.**

(*Để chống lại biến đổi khí hậu, toàn thế giới cần phải đoàn kết lại.*)

26. A

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

**In accordance with the idea of common but distinct duties, we must respond to the global warming problem by making worldwide efforts.**

(*Theo ý tưởng về nhiệm vụ chung nhưng khác biệt, chúng ta phải ứng phó với vấn đề nóng lên toàn cầu bằng cách nỗ lực trên toàn thế giới.*)

**A.** According to the idea of common but different duties, we must be responsible for the global warming problem worldwide.

(*Theo ý tưởng về nhiệm vụ chung nhưng khác biệt, chúng ta phải chịu trách nhiệm về vấn đề nóng lên toàn cầu trên toàn thế giới.*)

**B.** To address the global warming issue, we need to coordinate globally in line with the principle of shared but differentiated responsibility. => không phù hợp về nghĩa

*(Để giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu, chúng ta cần phối hợp trên toàn cầu theo nguyên tắc trách nhiệm chung nhưng khác biệt.)*

**C.** It is our responsibility to give ideas on the efforts to tackle the common issue of global warming and other worldwide problems. => không phù hợp về nghĩa

*(Chúng ta có trách nhiệm đưa ra ý tưởng về các nỗ lực giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu và các vấn đề toàn cầu khác.)*

**D.** As a response to global warming, we must make worldwide efforts without differentiated ideas of common duties. => không phù hợp về nghĩa

*(Để ứng phó với tình trạng nóng lên toàn cầu, chúng ta phải nỗ lực trên toàn thế giới mà không có ý tưởng khác biệt về nhiệm vụ chung.)*

Chọn A

## 27. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

**Living on our planet is made comfortable by the greenhouse effect. However, the number of greenhouse gases is rising as a result of human activities.**

*(Cuộc sống trên hành tinh của chúng ta trở nên thoải mái hơn nhờ hiệu ứng nhà kính. Tuy nhiên, số lượng khí nhà kính đang tăng lên do các hoạt động của con người.)*

**A.** However comfortable our living on the planet is made comfortable by the greenhouse effect, the number of greenhouse gases is rising as a result of human activities. => không phù hợp về nghĩa

*(Mặc dù cuộc sống trên hành tinh của chúng ta trở nên thoải mái hơn nhờ hiệu ứng nhà kính, nhưng số lượng khí nhà kính vẫn tăng lên do các hoạt động của con người.)*

**B.** The greenhouse effect makes living on Earth comfortable, but human activities make the number of greenhouse gases increase. => đúng

*(Hiệu ứng nhà kính giúp cuộc sống trên Trái Đất trở nên thoải mái hơn, nhưng các hoạt động của con người lại khiến số lượng khí nhà kính tăng lên.)*

**C.** Living on our planet comfortably, human beings make greenhouse gases and their effects increase in number and severity. => không phù hợp về nghĩa

*(Sống thoải mái trên hành tinh của chúng ta, con người tạo ra khí nhà kính và các tác động của chúng tăng lên về số lượng và mức độ nghiêm trọng.)*

**D.** Although the number of greenhouse gases is rising, the greenhouse effect makes human living on the planet comfortable. => không phù hợp về nghĩa

*(Mặc dù số lượng khí nhà kính đang tăng lên, nhưng hiệu ứng nhà kính khiến cuộc sống của con người trên hành tinh trở nên thoải mái hơn.)*

Chọn B

## 28. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

**CO<sub>2</sub> is released when coal, natural gas, oil, and wood are burned. CO<sub>2</sub> retains heat in the atmosphere.**

(CO<sub>2</sub> được giải phóng khi than, khí đốt tự nhiên, dầu và gỗ bị đốt cháy. CO<sub>2</sub> giữ nhiệt trong khí quyển.)

**A.** When CO<sub>2</sub> is released, coal, natural gas, oil, and wood are burned to keep heat in the atmosphere. =>

không phù hợp về nghĩa

(Khi CO<sub>2</sub> được giải phóng, than, khí đốt tự nhiên, dầu và gỗ bị đốt cháy để giữ nhiệt trong khí quyển.)

**B.** CO<sub>2</sub> retains in the atmosphere when people burn coal, natural gas, oil, and wood to release heat.

(CO<sub>2</sub> giữ lại trong khí quyển khi con người đốt than, khí đốt tự nhiên, dầu và gỗ để giải phóng nhiệt.)

**C.** Released when coal, natural gas, oil, and wood are burned, CO<sub>2</sub> keeps heat in the atmosphere. => rút gọn

hai mệnh đề cùng chủ ngữ "CO<sub>2</sub>" mệnh đề được rút gọn đưa về dạng Ved => đúng

(Được giải phóng khi than, khí đốt tự nhiên, dầu và gỗ bị đốt cháy, CO<sub>2</sub> giữ nhiệt trong khí quyển.)

**D.** Heat is released when coal, natural gas, oil, and wood are burned and release CO<sub>2</sub> into the atmosphere.

=> không phù hợp về nghĩa

(Nhiệt được giải phóng khi than, khí đốt tự nhiên, dầu và gỗ bị đốt cháy và giải phóng CO<sub>2</sub> vào khí quyển.)

Chọn C

**29. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

**When people cut down trees for wood or other purposes, they can release the carbon dioxide locked in their trunks into the atmosphere.**

(Khi con người chặt cây lấy gỗ hoặc mục đích khác, chúng có thể giải phóng khí CO<sub>2</sub> bị giữ lại trong thân cây vào khí quyển.)

**A.** Cut down for wood or other purposes, trees can release the carbon dioxide locked in their trunks into the

atmosphere. => rút gọn hai mệnh đề cùng chủ ngữ "trees" mệnh đề được rút gọn đưa về dạng Ved => đúng

(Bị chặt cây lấy gỗ hoặc mục đích khác, cây có thể giải phóng khí cacbonic bị giữ lại trong thân cây vào

khí quyển.)

**B.** Cutting down for wood or other purposes, trees can release the carbon dioxide locked in their trunks into

the atmosphere. => sai ngữ pháp vì mệnh đề rút gọn ở dạng V-ing mang nghĩa chủ động

**C.** Cut down the tree for wood or other purposes, people can release the carbon dioxide locked in their

trunks into the atmosphere. => sai ngữ pháp và ngữ nghĩa vì thải ra khí CO<sub>2</sub> là "trees" không phải "people"

**D.** Cutting down the tree for wood or other purposes, people can release the carbon dioxide locked in their

trunks into the atmosphere. => sai về nghĩa vì thải ra khí CO<sub>2</sub> là "trees" không phải "people"

Chọn A

**30. D**

**Kiến thức:** Từ vựng



**Giải thích:****Taking little steps daily can contribute to our fight against global warming.**

(Thực hiện những bước nhỏ hằng ngày có thể góp phần vào cuộc chiến chống lại sự nóng lên toàn cầu.)

A. It is not a big deal for us to respond to global warming. => không phù hợp về nghĩa

(Chúng ta không cần phải phản ứng quá nhiều với sự nóng lên toàn cầu.)

B. It takes us a lot of time to cope with global warming. => không phù hợp về nghĩa

(Chúng ta cần rất nhiều thời gian để đối phó với sự nóng lên toàn cầu.)

C. We can address global warming by taking immediate actions. => không phù hợp về nghĩa

(Chúng ta có thể giải quyết sự nóng lên toàn cầu bằng cách hành động ngay lập tức.)

D. Our every day's small actions can help combat global warming. => đúng

(Những hành động nhỏ hằng ngày của chúng ta có thể giúp chống lại sự nóng lên toàn cầu.)

Chọn D

**31. D**

**Kiến thức:** Phát âm “ea”

**Giải thích:**

A. measure /'meɜə(r)/

B. health /helθ/

C. weather /'weðə(r)/

D. heatwave /'hi:tweɪv/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn D

**32. A**

**Kiến thức:** Phát âm “ar”

**Giải thích:**

A. particular /pə'tɪkjələ(r)/

B. harmless /'hɑ:mləs/

C. participate /pɑ:'tɪsɪpeɪt/

D. archery /'ɑ:tʃəri/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ɑ:/.

Chọn A

**33. D**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. animal /'æɪnɪml/ => trọng âm 1

B. atmosphere /'ætməsfɪə(r)/ => trọng âm 1

C. energy /'enədʒi/ => trọng âm 1

D. bacteria /bæk'tɪəriə/ => trọng âm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

**34. A**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. borrow /'bɒrəʊ/ => trọng âm 1

B. impact /ɪm'pækt/ (v) => trọng âm 2

C. affect /ə'fekt/ => trọng âm 2

D. produce /prə'dju:s/ => trọng âm 2

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

**35. A**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết

**Giải thích:**

A. adaptation /,ædæp'teɪʃn/ => trọng âm 3

B. community /kə'mju:nəti/ => trọng âm 2

C. development /dɪ'veləpmənt/ => trọng âm 2

D. significance /sɪg'nɪfɪkəns/ => trọng âm 2

Phương án A có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

**36. A**

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

Peter and Lan are at the gym.

(Peter và Lan đang ở phòng tập thể hình.)

**Peter:** You seem new here. Let me show you how this works.

(Có vẻ bạn mới ở đây. Để tôi chỉ cho bạn cách thức hoạt động của nó.)

**Lan:** \_\_\_\_\_

A. That's very kind of you: *Bạn thật tốt bụng*

B. My pleasure: *Rất vui được phục vụ bạn*

C. That's right: *Đúng vậy*

Các phản hồi B và C không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn A

**37. C**

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

Peter and Mum are talking at home.

(Peter và mẹ đang nói chuyện ở nhà.)

**Peter:** Mum, I need to use the laptop to do my homework. Can I use yours, please?

(Mẹ ơi, con cần dùng máy tính xách tay để làm bài tập về nhà. Con có thể dùng máy tính xách tay của mẹ được không ạ?)

**Mum:** \_\_\_\_\_

A. It's so nice of you: *Con thật tốt bụng*

B. It's a pity: *Thật đáng tiếc*

C. Of course, you can: *Tất nhiên là được*

Các phản hồi A và B không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn C

**38. B**

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

Peter and Lan are learning PE in the gym together.

(Peter và Lan đang học thể dục cùng nhau trong phòng tập thể dục.)

**Peter:** I know a very good exercise routine to keep fit. \_\_\_\_\_

(Tôi biết một bài tập rất tốt để khỏe mạnh. \_\_\_\_\_)

**Lan:** Thank you very much.

(Cảm ơn bạn rất nhiều.)

A. Why don't we do it together?

(Tại sao chúng ta không cùng nhau tập nhỉ?)

B. Let me show you how to do it.

(Để tôi chỉ cho bạn cách tập nhé.)

C. Can you tell me your routine?

(Bạn có thể cho tôi biết bài tập của bạn được không?)

Các phản hồi A và C không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn B

**39. C**

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

Peter is taking a test in class.

(Peter đang làm bài kiểm tra trong lớp.)

**Peter:** Teacher, can I go out?

(Cô ơi, em có thể ra ngoài được không?)

**Teacher:** \_\_\_\_\_

A. I strongly agree with you.

(Cô hoàn toàn đồng ý với em.)

B. Well done!

(Làm tốt lắm!)

C. I'm afraid you can't.

(Tôi là em không thể.)

Các phản hồi A và B không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn C

**40. A**

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

Lan is talking to her grandmother on the phone.

(Lan đang nói chuyện điện thoại với bà ngoại.)

**Lan:** In the future, I can use a flying car to visit you whenever I want.

(Trong tương lai, cháu có thể dùng ô tô bay để đến thăm bà bất cứ khi nào cháu muốn.)

**Grandmother:** \_\_\_\_\_

A. I'm not really sure about that.

(Bà không chắc lắm về điều đó.)

B. Can you fly a plane?

(Cháu có thể lái máy bay không?)

C. I really appreciate what you've done!

(Bà thực sự trân trọng những gì cháu đã làm!)

Các phản hồi B và C không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn A